

**BIỂU TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ-XÃ HỘI-MÔI TRƯỜNG NĂM 2022
VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2021	Năm 2022		KH 2023	So sánh (%)		
			Kế hoạch	ƯTH cả năm		ƯTH 2022/ KH 2022	ƯTH 2022/ TH 2021	KH 2023/ ƯTH 2022
A	B	1	2	3	4	5=3/2	6=3/1	7=4/3
A. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP								
I. CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ								
1. Tổng sản phẩm nội tỉnh-GRDP (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	21,864	23,755	23,487	25,951	98.9	107.42	110.50
a) Giá trị gia tăng các ngành (VA)	Tỷ đồng	20,613	22,340	22,249	24,588	99.6	107.94	110.52
- Nông lâm nghiệp và thủy sản	"	6,368	6,574	6,636	6,921	100.9	104.21	104.30
<i>Trong đó: + Nông lâm nghiệp</i>	"	2,642	2,775	2,744	2,861	98.9	103.86	104.25
<i>+ Thủy sản</i>	"	3,726	3,799	3,892	4,061	102.5	104.45	104.33
- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	7,210	8,329	7,608	8,814	91.3	105.52	115.85
<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	"	4,695	5,531	5,068	5,899	91.6	107.93	116.41
<i>+ Xây dựng</i>	"	2,515	2,798	2,540	2,915	90.8	101.01	114.74
- Dịch vụ	Tỷ đồng	7,035	7,437	8,005	8,853	107.6	113.79	110.60
b) Thuế Sản phẩm	"	1,251	1,415	1,238	1,363	87.5	98.97	110.13
2. Tổng sản phẩm nội tỉnh - GRDP (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	41,541	46,735	45,976	52,833	98.4	110.7	114.9
- GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	69.7	78-79	76.8	87.8	98.5	110.2	114.4
3. Cơ cấu kinh tế								
- Nông lâm nghiệp và thủy sản	%	31.27	27-28	30.0	28.1			
- Công nghiệp - xây dựng	%	37.77	40-41	37.6	39.9			
- Dịch vụ	%	30.96	32-33	32.4	32.1			
4. Giá trị sản xuất các ngành (giá SS 2010)	Tỷ đồng	43,729	47,592	47,642	52,989	100.1	108.95	111.2
- Nông lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	12,421	12,790	12,983	13,550	101.5	104.52	104.4
<i>Trong đó: + Nông lâm nghiệp</i>	"	5,368	5,648	5,594	5,841	99.0	104.21	104.4
<i>+ Thủy sản</i>	"	7,053	7,142	7,389	7,709	103.5	104.76	104.3
- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	18,838	21,522	20,236	23,488	94.0	107.42	116.1
<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	"	10,950	12,714	12,289	14,390	96.7	112.23	117.1
<i>+ Xây dựng</i>	"	7,888	8,808	7,947	9,098	90.2	100.75	114.5
- Dịch vụ	Tỷ đồng	12,469	13,280	14,423	15,952	108.6	115.67	110.6
5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	24,171	27,800	32,000	36,800	115.1	132.4	115.0
6. Tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu	Tr.USD	618.1	320	210	250	65.6	34.0	119.0
- Giá trị kim ngạch xuất khẩu	Tr.USD	113.0	120	130	150	108.3	115.0	115.4
- Giá trị kim ngạch nhập khẩu	Tr.USD	505.1	200	80	100	40.0	15.8	125.0
7. Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	4,344	3,490	3,494	3,658	100.1	80.4	104.7

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2021	Năm 2022		KH 2023	So sánh (%)		
			Kế hoạch	ƯTH cả năm		ƯTH 2022/ KH 2022	ƯTH 2022/ TH 2021	KH 2023/ ƯTH 2022
- Thu nội địa	"	3,396	2,990	3,394	3,508	113.5	100.0	103.4
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	"	948	500	100	150	20.0	10.5	150.0
8. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	6,591	6,437	6,441	6,918	100.1	97.7	107.4
9. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	29,920	30,500	20,105	22,200	65.9	67.2	110.4
- Vốn đầu tư nguồn NSNN	Tỷ đồng	2,570	3,865	3,650	4,260	94.4	142.0	116.7
+ Vốn do địa phương quản lý	"	2,100	2,630	2,626	3,236	99.8	125.0	123.2
+ Vốn Trung ương quản lý	"	470	1,235	1,024	1,024	82.9	217.9	100.0
- Vốn các thành phần kinh tế và dân cư	Tỷ đồng	27,350	26,635	16,455	17,940	61.8	60.2	109.0
+ Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	"	3,800	935	250	250	26.7	6.6	100.0
+ Vốn DN trong nước	"	19,950	22,000	11,205	12,690	50.9	56.2	113.3
+ Vốn dân cư	"	3,600	3,700	5,000	5,000	135.1	138.9	100.0
II. CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI								
1. Dân số trung bình	10 ³ người	596.0	598.6	598.7	601.5	100.0	100.5	100.5
2. Duy trì mức sinh thay thế	Con/phụ nữ	2.06	2 - 2,2	2.2	2 - 2,2			
3. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế	%	93.8	95-96	95.4	96.9			
4. Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn Quốc gia	%	53.7	55-56	57.3	59.2			
5. Số lao động được giải quyết việc làm mới	10 ³ người	11.237	16	18.730	16	117.1	166.7	85.4
6. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61.67	64-65	64.93	65.36			
<i>Trong đó: Có cấp bằng, chứng chỉ</i>	%	24.81	27-28	27.86	29.0			
7. Tỷ lệ hộ nghèo còn	%	7.82		5.96				
- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0.77	1,5-2	1.86	1,5-2			
8. Tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân giảm còn	%	12.6	12.4	12.3	12.2			
9. Tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi giảm còn	%	23.2	22.4	22.3	21.6			
10. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới	%	61.7	66-68	66.0	70.2			
- Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao	Xã	6	4 - 5	4	5	100.0	66.7	125.0
III. CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG								
1. Tỷ lệ che phủ rừng	%	46.85	47.1	47.11	47.23			
2. Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng nước ở đô thị và nước hợp vệ sinh ở nông thôn	%	96	97	99.7	99.7			
3. Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100			
B. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC								
I. Ngành nông lâm ngư nghiệp								
1. GTSX toàn ngành (Giá SS 2010)	Tỷ đồng	12,421.0	12,790	12,983	13,550	101.5	104.52	104.4

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2021	Năm 2022		KH 2023	So sánh (%)		
			Kế hoạch	ƯTH cả năm		ƯTH 2022/ KH 2022	ƯTH 2022/ TH 2021	KH 2023/ ƯTH 2022
<i>Trong đó:</i>								
a) Nông lâm nghiệp	Tỷ đồng	5,367.7	5,648	5,593.9	5,841	99.0	104.2	104.4
- Nông nghiệp	"	5,278.5	5,561	5,501.1	5,746	98.9	104.2	104.5
+ Trồng trọt	"	3,683.9	3,925	3,687.5	3,761	94.0	100.1	102.0
+ Chăn nuôi	"	1,394.0	1,469	1,600.4	1,760	108.9	114.8	110.0
+ Dịch vụ	"	168.2	167	175.7	183	105.1	104.5	104.0
+ Sản bắt, thuần dưỡng thú	"	32.5		37.6	42		115.8	112.0
- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	89.2	87	92.7	95	106.8	104.0	102.0
b) Thủy sản	Tỷ đồng	7,053.3	7,142	7,388.7	7,709	103.5	104.8	104.3
- Khai thác	"	4,872.0	4,959	5,042.7	5,194	101.7	103.5	103.0
- Nuôi trồng	"	2,181.4	2,183	2,346.1	2,515	107.5	107.6	107.2
Trong đó: Sản xuất giống	"	1,235.8	1,312	1,333.8	1,457	101.7	107.9	109.2
2. Tổng diện tích gieo trồng	Ha	81,351	84,500	81,638	85,500	96.6	100.4	104.7
- Đông xuân	"	30,556	31,000	31,033	31,500	100.1	101.6	101.5
- Hè thu	"	26,781	28,000	27,977	28,500	99.9	104.5	101.9
- Vụ mùa	"	24,014	25,500	22,627	25,500	88.7	94.2	112.7
3. Diện tích, sản lượng, năng suất sản phẩm nông nghiệp chủ yếu								
3.1. Sản lượng lương thực	Nghìn Tấn	326.2	344.9	334.7	351.6	97.0	102.6	105.1
<i>Trong đó:</i>								
- Cây lúa								
+ Diện tích	Ha	44,120	45,000	45,477	45,700	101.1	103.1	100.5
+ Năng suất	Tạ/ha	62.2	62.4	61.5	62.7	98.6	98.9	101.9
+ Sản lượng	Nghìn Tấn	274.4	280.7	279.7	286.5	99.7	102.0	102.4
- Cây bắp								
+ Diện tích	Ha	11,426	12,800	11,078	12,800	86.5	97.0	115.5
+ Năng suất	Tạ/ha	45.4	50.2	49.6	50.8	98.8	109.2	102.5
+ Sản lượng	Nghìn Tấn	51.9	64.2	54.9	65.1	85.5	105.9	118.5
3.2. Diện tích, sản lượng, năng suất một số cây trồng khác								
- Cây Sắn (mỳ)								
+ Diện tích thu hoạch	Ha	4,271	4,428	4,233	3,800	95.6	99.1	89.8
+ Năng suất	Tạ/ha	178.1	180.0	188.2	190.0	104.6	105.7	101.0
+ Sản lượng	Nghìn Tấn	76.1	79.7	79.7	72.2	100.0	104.7	90.6
- Cây mía								
+ Diện tích thu hoạch	Ha	2,123	2,500	1,836	1,930	73.4	86.5	105.1
+ Năng suất	Tạ/ha	562.9	684.0	620.8	600.0	90.8	110.3	96.6
+ Sản lượng	Nghìn Tấn	119.5	171.0	113.9	115.8	66.6	95.3	101.6
- Cây nho								
+ Diện tích thu hoạch	Ha	1,083	1,365	1,087	1,115	79.6	100.4	102.6
+ Năng suất	Tạ/ha	244.3	247.3	244.5	248.0	98.9	100.1	101.4
+ Sản lượng	Nghìn Tấn	26.5	33.8	26.6	27.7	78.8	100.4	104.0
- Cây táo								
+ Diện tích thu hoạch	Ha	957	1,100	980	980	89.1	102.4	100.0
+ Năng suất	Tạ/ha	392.5	400	392.2	405.0	98.0	99.9	103.3
+ Sản lượng	Nghìn Tấn	37.6	44.0	38.4	39.7	87.3	102.3	103.3
- Cây Điều								

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2021	Năm 2022		KH 2023	So sánh (%)		
			Kế hoạch	ƯTH cả năm		ƯTH 2022/ KH 2022	ƯTH 2022/ TH 2021	KH 2023/ ƯTH 2022
+ Diện tích thu hoạch	Ha	3,491	3,100	3,654	3,730	117.9	104.7	102.1
+ Năng suất	Tạ/ha	3.6	3.9	3.5	3.7	91.6	99.5	104.4
+ Sản lượng	Nghìn Tấn	1.243	1.2	1.295	1.380	107.9	104.2	106.6
4. Chuyển đổi diện tích lúa sang cây trồng khác có hiệu quả, tiết kiệm nước, trong đó:								
Ha	Ha	1,518	1.300-1.500	1,338	1,300	102.9	88.1	97.2
- Vụ Đông Xuân	Ha	629.8	488	583.5		119.6	92.6	
- Vụ Hè thu	Ha	584.8	530	539.0		101.7	92.2	
- Vụ Mùa	Ha	303.8	202.8	215.3		106.1	70.9	
5. Chăn nuôi								
a. Tổng đàn gia súc	10 ³ con	477.7	420	521.3	497.5	124.1	109.1	95.4
Trong đó: - Gia súc có sừng	"	355.8	320	363.7	368.0	113.6	102.2	101.2
+ Tổng đàn trâu bò	"	123.8	110	124.6	130.0	113.3	100.7	104.3
+ Tổng đàn dê cừu	"	232.1	210	239.1	238.0	113.8	103.0	99.5
+ Tổng đàn heo	"	121.9	100	157.6	129.5	157.6	129.3	82.2
b. Tổng đàn gia cầm	Triệu con	2.429	2.250	2.481	2.350	110.3	102.1	94.7
c. Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	33,372	34,900	39,067	36,700	111.9	117.1	93.9
Tr.đó: + Sản lượng thịt hơi gia súc	"	26,579	28,700	31,534	30,000	109.9	118.6	95.1
+ Sản lượng thịt hơi gia cầm	"	6,793	6,200	7,533	6,700	121.5	110.9	88.9
d. Tỷ lệ sinh hóa đàn bò	%	50	51	50	51			
6. Lâm nghiệp								
- Diện tích trồng rừng tập trung	Ha	545	555	999	610	180.0	183.3	61.1
<i>Trong đó:</i>								
+ Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng	Ha	205	420		610			
+ Rừng sản xuất	Ha	340	135					
- Diện tích giao khoán bảo vệ rừng	"	66,587	82,314	67,590	71,211	82.1	101.5	105.4
- Diện tích khoanh nuôi tái sinh	"	3,737	4,337	3,697	3,937	85.2	98.9	106.5
- Tỷ lệ che phủ rừng	%	46.85	47.1	47.11	47.23			
7. Thủy sản								
- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	927	767	849	767	110.7	91.6	90.3
<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"	730	500	550	500	110.0	75.3	90.9
- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	9,660	8,500	10,016	8,500	117.8	103.7	84.9
<i>Trong đó:</i> + Sản lượng tôm thịt	"	5,835	4,500	5,146	4,500	114.4	88.2	87.4
- Sản lượng thủy sản khai thác	"	123,735	123,600	126,891	124,050	102.7	102.6	97.8
- Năng lực tàu thuyền	Chiếc	2,235	2,246	2,267	2,267	100.9	101.4	100.0
- Sản xuất giống thủy sản	Triệu con	38,797	39,400	39,650	41,400	100.6	102.2	104.4
<i>Trong đó:</i> Tôm giống	"	38,747	39,050	39,000	41,000	99.9	100.7	105.1
II. Công nghiệp								
1. Giá trị sản xuất (Giá SS 2010)	Tỷ đồng	10,950	12,714	12,289	14,390	96.7	112.2	117.1
Trong đó:								
- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	400	732	368	450	50.3	91.9	122.4
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	5,466	6,123	6,522	7,300	106.5	119.3	111.9
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	"	4,895	5,648	5,196	6,430	92.0	106.2	123.7
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	189	211	203	210	95.9	107.3	103.6

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2021	Năm 2022		KH 2023	So sánh (%)		
			Kế hoạch	ƯTH cả năm		ƯTH 2022/ KH 2022	ƯTH 2022/ TH 2021	KH 2023/ ƯTH 2022
2. Sản lượng sản phẩm công nghiệp								
- Muối các loại	Tấn	253,320	300,000	185,000	300,000	61.7	73.0	162.2
- Chế biến muối tinh	Tấn	72,765	100,000	50,000	100,000	50.0	68.7	200.0
- Đường RS	Tấn	8,758	8,000	8,500	11,000	106.3	97.1	129.4
- Tôm đông lạnh	Tấn	8,861	9,300	12,250	13,000	131.7	138.2	106.1
- Xi măng	Tấn	198,930	250,000	135,000	200,000	54.0	67.9	148.1
- Gạch nung các loại	Triệu viên	73	80	80	80	100.0	109.6	100.0
- Nhân hạt điều	Tấn	4,301	5,500	4,400	5,500	80.0	102.3	125.0
- Máy mặc xuất khẩu	Triệu SP	2.133	3.5	3.2	5.0	91.4	150.0	156.3
- Tinh bột mì	Tấn	12,259	14,000	8,500	12,000	60.7	69.3	141.2
- Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	611	1,000	600	1,000	60.0	98.2	166.7
- Sản lượng điện thương phẩm	Triệu kwh	742	800	820	900	102.5	110.5	109.8
- Nước máy ghi thu	Triệu m ³	24	25	25	25	100.0	102.3	100.0
- Nước yển	10 ³ lít	75.5	80	210.0	220	262.5	278.3	104.8
- Sản xuất điện	Triệu kwh	6,446	7,000	6,800	7,700	97.1	105.5	113.2
- Đá ốp lát Granite	Ngàn m ²	115	250	110	100	44.0	95.4	90.9
- Đá xây dựng	Ngàn m ³	1,040.1	1,300	820	1,300	63.1	78.8	158.5
- Bia	Triệu lít	37	65	42	42	64.6	112.3	100.0
- Gạch không nung	Triệu viên	30	33	33	35	100.0	110.0	106.1
- Sản xuất khăn bông	Tấn	5,243	6,000	4,850	6,000	80.8	92.5	123.7
- Bao bì giấy	Tấn	107	1,000	0	2,500			
- Nha Đam	Tấn	10,549	10,000	12,500	12,500	125.0	118.5	100.0
Sản phẩm mới:								
- Các sản phẩm từ măng tây	Tấn				50			
- Linh kiện, kết cấu kim loại	Tấn				200			
- Mỡ bôi trơn	Tấn				950			
- Đồ chơi trẻ em (thú bông)	1000 sp				1,800			
3. Thương mại dịch vụ du lịch								
a. Giá trị SX toàn ngành (Giá SS 2010)								
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ xã hội	Tỷ đồng	12,462	13,280	14,357	15,879	108.1	115.21	110.6
- Tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu	Triệu USD	618.1	320	210	250	65.6	34.0	119.0
+ Giá trị kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	113	120	130	150	108.3	115.0	115.4
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:								
- Hàng thủy sản	Triệu USD	58	60	85	90	141.7	146.6	105.9
- Hàng nông sản	"	30	32	15	20	46.9	50.0	133.3
- Mặt hàng khác	"	25	28	30	40	107.1	120.0	133.3
+ Giá trị kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	505.1	200	80	100	40.0	15.8	125.0
b. Bưu chính - Viễn thông								
- Số máy điện thoại thuê bao (Cố định và trả sau) phát triển mới	Thuê bao	2,630	2,200	2,200	2,400	100.0	83.7	109.1

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2021	Năm 2022		KH 2023	So sánh (%)		
			Kế hoạch	ƯTH cả năm		ƯTH 2022/ KH 2022	ƯTH 2022/ TH 2021	KH 2023/ ƯTH 2022
- Tổng số thuê bao điện thoại trên mạng	"	90,830	93,030	93,030	95,430	100.0	102.4	102.6
- Số thuê bao điện thoại trên /100 dân	Thuê bao	15.6	16	16.0	16.5	100.0	102.6	103.1
- Thuê bao internet phát triển mới	Thuê bao	27,149	27,000	8,756	9,500	32.4	32.3	108
- Tổng số thuê bao internet trên	"	325,924	351,475	334,680	344,180	95.2	102.7	103
- Số thuê bao internet /100 dân	"	95	97.5	97.5	98.5	100.0	102.6	101.0
c. Giao thông vận tải								
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển	10 ³ Tkm	619,585	585,987	845,008	960,775	144.2	136.4	113.7
- Số lượt hành khách luân chuyển	10 ³ ngkm	227,807	209,316	728,904	840,425	348.2	320.0	115.3
d. Du lịch								
- Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	754	1,400	1,813	1,900	129.5	240.5	104.8
- Số lượt khách du lịch	Nghìn lượt	1,140	1,900	2,400.0	2,700	126.3	210.5	112.5
+ Khách nước ngoài	"	11.8	15	11.8	20	78.7	100.0	169.5
+ Khách trong nước	"	1,128.2	1,885	2,388.2	2,680	126.7	211.7	112.2
4. Thu chi ngân sách								
- Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	3,907	3,490	3,494	3,658	100.1	89.4	104.7
- Tổng chi NSDP	Tỷ đồng	6,591.1	6,437	6,441	6,918	100.1	97.7	107.4
5. Ngân hàng								
- Tổng dư nợ	Tỷ đồng	33,336	40,500	36,500	40,500	90.1	109.5	111.0
<i>Trong đó:</i> + Dư nợ trung và dài hạn	"	15,831	20,600	16,300	20,600	79.1	103.0	126.4
- Huy động nguồn vốn tại địa phương	"	18,637	22,300	20,874	23,380	93.6	112.0	112.0
6. Giáo dục và đào tạo								
a) Giáo dục								
- Tổng số HS có mặt đầu năm	Học sinh	144,026	146,520	148,263	148,500	101.2	102.9	100.2
+ HS mẫu giáo và nhà trẻ	"	27,577	27,050	27,558		101.9	99.9	
+ HS Phổ thông								
. Tiểu học	"	60,368	62,220	63,308		101.7	104.9	
. Trung học cơ sở	"	38,646	39,150	38,283		97.8	99.1	
. Trung học phổ thông	"	17,435	18,100	19,114		105.6	109.6	
- Số trường phổ thông công nhận mới đạt chuẩn Quốc gia	Trường	4	4	7	2	175.0	175.0	28.6
Nâng tổng số trường phổ thông công nhận mới đạt chuẩn Quốc gia	Trường	116	120	123	125	102.5	106.0	101.6
Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn Quốc gia	%	53.7	55-56	58.3	59.2			
- Số trường mầm non công nhận mới đạt chuẩn Quốc gia	Trường	3	1	2	1			
Nâng tổng số trường mầm non công nhận mới đạt chuẩn Quốc gia	Trường	23	24	25	26	104.2	108.7	104.0
Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	%	25.6	26.7	28.1	29.2			
- Tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày	%	0	81.9					
b) Đào tạo								
- Tuyển mới hệ CĐSP chính quy	Người		100					

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2021	Năm 2022		KH 2023	So sánh (%)		
			Kế hoạch	ƯTH cả năm		ƯTH 2022/ KH 2022	ƯTH 2022/ TH 2021	KH 2023/ ƯTH 2022
- Bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục	Người		600					
7. Lao động - việc làm và dạy nghề								
a) Số lao động được giải quyết việc làm mới	Người	11,200	16,000	18,730	16,000	117.1	167.2	85.4
Trong đó: - Trong tỉnh	"	4,500		8,036			178.6	
- Ngoài tỉnh	"	6,672		10,540			158.0	
- Xuất khẩu lao động	"	28	150	154	150	102.7	550.0	97.4
b) Dạy nghề	Người	6,801	9,000	10,803	9,500	120.0	158.8	87.9
- Nghề dài hạn	"	731	1,000	787	1,000	78.7	107.7	127.1
- Nghề ngắn hạn	"	6,070	8,000	10,016	8,500	125.2	165.0	84.9
Trong đó: Đào nghề cho lao động nông thôn	"	375	2,600	2,903	2,600	111.7	774.1	89.6
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61.67	64-65	64.93	65.36			
Trong đó: Bằng cấp, chứng chỉ	%	24.81	27-28	27.86	29.0			
c) Bảo hiểm								
- Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	38,299	40,473	42,758	44,500	105.6	111.6	104.1
- Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	10,197	16,315	5,926	20,000	36.3	58.1	337.5
- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	33,265	35,430	37,795	38,700	106.7	113.6	102.4
8. Y tế								
- Tổng số giường bệnh	Giường	1,780	1,830	1,830	1,880	100.0	102.8	102.7
- Tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân giảm còn	%	12.6	12.4	12.3	12.2			
- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chí Quốc gia về y tế	%	93.8	95-96	95.4	96.9			
- Tỷ lệ dân số tham gia Bảo hiểm y tế	%	91	92	92	94.55			
- Số bác sĩ/vận dân	Bác sĩ/ vận dân	10.2	10.4	10.4	10.6	100.0	102.0	101.9
- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có Bác sĩ làm việc	%	91.5	93.2	93.2	94.9			
9. Văn hóa thông tin								
- Số giờ phát sóng truyền hình	Giờ/năm	120,450	120,450	120,450	120,450	100.0	100.0	100.0
Trong đó: Chương trình địa phương	"	41,724	41,610	41,724	41,610	100.3	100.0	99.7
- Số giờ phát sóng phát thanh	"	20,738	20,659	20,738	20,659	100.4	100.0	99.6
Trong đó: Chương trình địa phương	"	6,750	6,750	6,750	6,750	100.0	100.0	100.0
- Tỷ lệ thôn, khu phố được công nhận đạt chuẩn văn hoá trên tổng số thôn, khu phố được phát động	%	98.7	99	99.5	96			
- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận gia đình văn hoá	%	90.0	94.0	94	94.2			
10. Về giảm nhẹ rủi ro thiên tai								
- Tỷ lệ các điểm nguy cơ xảy ra thiên tai có biển cảnh báo về đười nước, sạt lở đất.	%	81	82	100.0	100.0			

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2021	Năm 2022		KH 2023	So sánh (%)		
			Kế hoạch	U' TH cả năm		U' TH 2022/ KH 2022	U' TH 2022/ TH 2021	KH 2023/ U' TH 2022
- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có trẻ em được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trong và sau thiên tai	%	94	95	100.0	100.0			
- Tỷ lệ người dân được sơ tán trước khi thiên tai xảy ra tại khu vực dễ bị tổn thương như khu vực ven biển, vùng trũng, vùng bị ngập lụt, vùng hay bị lũ quét và sạt lở đất	%	87	98	100.0	100.0			
- Tỷ lệ số giờ truyền hình dành cho trẻ em trên số giờ phát sóng trong một năm	%	0.6	0.6	0.6	0.6			
- Tỷ lệ số giờ phát thanh dành cho trẻ em trên số giờ phát sóng trong một năm	%	2.3	2.3	2.3	2.3			
- Tỷ lệ số giờ phát thanh chương trình địa phương sản xuất dành cho trẻ em trên số giờ phát sóng dành cho trẻ em trong một năm	%	50	50	50.0	50.0			
- Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các chương trình nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	%	65	75	75.0	85.5			
- Tỷ lệ các cơ sở giáo dục được sử dụng làm địa điểm để người dân sơ tán ở vùng thường xuyên xảy ra thiên tai	%	53.5	55.8	57.3	59.0			
- Tỷ lệ trẻ em trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai có hoàn cảnh đặc biệt được can thiệp, trợ giúp và hòa nhập cộng đồng	%	91	92	92.0	93.0			
- Tỷ lệ hộ nghèo trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn NHCS để phát triển kinh tế	%	100	100	100.0	100.0			

(*): Quy mô giường bệnh không tính giường bệnh ở xã phường